



**TRUNG TÂM TƯ VẤN
VÀ HỖ TRỢ NÔNG NGHIỆP**

GIÁ CẢ NÔNG SẢN TẠI CHỢ BÌNH DIỄN (Ngày 22/3/2019)

STT	A/ NGÀNH HÀNG THỦY HẢI SẢN TƯƠI:	
	Cá biển:	Đồng/kg
1	Cá thu (R.Giá - P.Quốc)	165,000
2	Cá ngừ (R.Giá - S.Trắng)	64,000
3	Cá chẻm (K.Giang - S.Trắng)	100,000
4	Cá đồng (K.Giang-S.Trắng)	60,000
5	Cá nục (T.Giang - V.Tàu)	45,000
6	Bạc má (S.trắng - V.Tàu)	65,000
7	Cá bớp (M.Hải - K.Giang)	150,000
	Thủy hải sản khác :	
9	Tôm sú sống (Bến Tre)	310,000
10	Mực ống (K.Giang-P.Quốc)	230,000
11	Mực lá (K.Giang-P.Quốc)	240,000
12	Tôm thẻ (Khánh Hòa)	180,000
14	Ghẹ (Vũng Tàu)	560,000
	Cá Đồng:	
20	Cá điêu hồng (V.Long-CT-ĐN)	45,000
21	Cá hú (C.Thơ-A.Giang)	67,000
22	Cá trê lai (C.Thơ)	28,000
23	Cá tra (V.Long - C.Thơ)	35,000
24	Cá basa (A.Giang-C.Thơ)	55,000
25	Cá rô (Trị An - Đ.Tháp)	40,000
26	Cá lóc (A.Giang-Đ.Tháp)	65,000
27	Cá kèo (C.Thơ-B.Liêu)	105,000
28	Cá thát lát (T.Ninh-B.Liêu)	95,000
	C/ NGÀNH HÀNG RAU - CỦ - QUẢ:	
53	Trái cây:	
58	Thanh long (L.An-P.Thiết)	35,000
59	Mãng cầu (Tây Ninh)	40,000
60	Quýt (Lai vung)	13,000
64	Dưa hấu (Long An)	21,000
	Cam sành (T.Giang)	35,000
	Bưởi (Vĩnh Long)	50,000
	Bưởi (B.Tre)	100,000
68	Xoài cát (Hoà Lộc)	Đồng/kg
70	Củ quả:	7,000

71	Bắp cải (Đà Lạt)	5,000
72	Cải thảo (Đà Lạt)	4,000
73	Củ cải trắng(Đ.Lạt-P.Rang-Đ.Nông)	10,000
75	Khổ qua (L.An-T.Ninh-T.Giang-CT)	10,000
76	Dưa leo (L.An-T.Ninh-T.Giang-CT)	15,000
77	Đậu que (Đà Lạt)	15,000
78	Cà chua (Đ.Lạt-P.Rang-Đ.Nông)	20,000
79	Cà rốt (Đà Lạt)	18,000
81	Khoai tây (Đà Lạt)	Đồng/kg
83	Rau lá:	15,000
84	Cải rô (B.Liêu-C.Thơ)	7,000
86	Cải xanh (Tiền Giang-L.An-Đ.Nai)	12,000
87	Xà lách búp (Đà Lạt)	7,000
88	Xà lách xoong (L.An-Đ.lạt-C.Thơ)	25,000
89	Rau muống (Củ chi-L.An-T.Giang)	6,000
90	Nấm rơm trắng (Đ.Tháp-Tr.Vinh)	60,000
92	Gia vị:	.
	Củ hành trắng (Đà Lạt)	10,000
95	Củ hành đỏ (Vĩnh châu)	30,000
96	Ớt hiểm (Tiền Giang- L.An)	35,000
97	Chanh (Bên Tre)	32,000
99	Tỏi (Hà Nội)	45,000
102	D/ NGÀNH HÀNG SÚC SẢN - GIA CẦM:	
103	Đùi gà (nhập khẩu)	38,000
104	Cánh gà (nhập khẩu)	68,000
105	Bẹ gà (nhập khẩu)	30,000
106	Chân gà (nhập khẩu)	55,000
107	Gà tam hoàng nguyên con	60,000
108	Gà công nghiệp nguyên con	45,000
109	Vịt nguyên con	60,000
110	Heo thịt	54,000
111	Heo nái	39,000
112	Bà rọi	90,000
113	Nạc	75,000
114	Sườn non	130,000
115	Đùi	80,000
116	Côc lét	70,000